



# Bảo vệ môi trường biển khỏi ô nhiễm

Bởi:

PGS. TS. NGUYỄN Phạm Văn Huân

Vấn đề bảo vệ môi trường biển hiện nay đã trở thành một vấn đề toàn cầu. Việc giải quyết vấn đề này có thể bằng con đường đề ra những văn bản luật pháp ở cấp độ quốc gia và quốc tế và thành lập các cơ quan chuyên môn có chức năng giám sát sự tuân thủ pháp luật của tất cả những người sử dụng nước.

## **Những đặc điểm cơ bản của pháp luật quốc gia về bảo vệ môi trường biển**

Trong hai chục năm gần đây, việc bảo vệ các vùng nước nội địa và chế độ sử dụng nước ở Liên Xô được điều chỉnh bằng “Những cơ sở pháp luật về nước của Liên Xô và các nước cộng hoà”, do Xô viết Tối cao đề ra ngày 1 tháng 9 năm 1971. Theo luật này, những người sử dụng nước có trách nhiệm thực hiện những biện pháp nhằm chấm dứt phát thải nước thải bằng cách hoàn thiện công nghệ sản xuất và các hệ thống cung cấp nước. Luật nghiêm cấm đưa vào sử dụng những công trình công nghiệp, công cộng và những đối tượng sản xuất khác không có các hệ thống làm sạch nước.

Những điều luật về nước của Liên Xô và các nước cộng hoà, được phê chuẩn năm 1972, đã cụ thể hóa những điểm chủ yếu của Luật về nước. Thí dụ, trong trường hợp vi phạm những đòi hỏi về làm sạch sơ bộ nước thải đến những chuẩn mực đã quy định, đã đề cập tới khả năng chấm dứt hoạt động của các thiết bị công nghiệp, các phân xưởng và các xí nghiệp. Cũng đã quy định trách nhiệm hình sự đối với những người có những hành vi gây ô nhiễm các thủy vực.

Trách nhiệm của các Bộ và các ngành trong lĩnh vực kiểm soát sử dụng nước tự nhiên được quy định tại nghị quyết của Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô và Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô ngày 29 tháng 12 năm 1972. Tổng cục Khí tượng Thủy văn trực thuộc Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô, năm 1977 chuyển đổi thành Ủy ban Nhà nước về Khí tượng Thủy văn và Kiểm soát Môi trường Thiên nhiên Liên Xô, được giao cho trách nhiệm tổ chức phục vụ quan trắc và kiểm soát mức ô nhiễm môi trường tự nhiên và thông tin kịp thời trong trường hợp tăng đột biến mức ô nhiễm nước, đất và không khí.

Nghị quyết của Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô “Về tăng cường đấu tranh chống ô nhiễm biển bởi những chất có hại đối với sức khỏe con người hoặc tài nguyên sinh vật biển” ngày 14 tháng 2 năm 1974 đã quy định trách nhiệm của các bộ và ngành về phòng chống ô nhiễm các vùng nước lãnh hải. Bộ Thủy lợi và Kinh tế Thủy nông, Bộ Y tế, Bộ Kinh tế Thủy sản được giao nhiệm vụ xây dựng những chuẩn mực nồng độ tối hạn cho phép và thiết lập danh mục những chất cấm phát thải. Nghị quyết này thực tế đã đề cập tới việc thực thi những quy định của Hiệp định Luân đôn về phòng ngừa ô nhiễm từ tàu biển ngày 2 tháng 11 năm 1973 trong phạm vi những vùng nước nội địa và lãnh hải của Liên Xô.

Phù hợp với những quy định của Hiệp định Helsingfors về bảo vệ môi trường biển vùng biển Bantich ngày 22 tháng 3 năm 1974, ngày 16 tháng 7 năm 1976 Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô đã thông qua nghị quyết “Về những biện pháp tăng cường bảo vệ khỏi ô nhiễm thủy vực biển Bantich”, trong đó đề cập một hệ thống những biện pháp nhằm loại trừ hoàn toàn sự phát thải nước thải chưa làm sạch vào các sông và các thủy vực biển Bantich. Ngày 26 tháng 2 năm 1974, Chủ tịch đoàn Xô Viết Tối cao Liên Xô đã ban hành chỉ thị “Về tăng cường trách nhiệm về việc gây ô nhiễm biển bằng các chất có hại đối với sức khỏe người hay đối với tài nguyên sinh vật biển, hoặc những phế thải và những vật liệu khác”, trong đó nêu những mức trách nhiệm hành chính và kỷ luật do không tuân thủ các quy chế bảo vệ biển khỏi ô nhiễm. Chỉ thị này đã được thay đổi và bổ sung bằng Chỉ thị của Chủ tịch đoàn Xô Viết Tối cao Liên Xô ngày 21 tháng 5 năm 1980.

Phù hợp với pháp luật và những nghị quyết của Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô, các bộ và ngành trách nhiệm đã đưa ra những sắc lệnh, quy chế và nghị quyết cần thiết. Thí dụ, “Những quy chế bảo vệ nước mặt khỏi ô nhiễm bởi nước thải” (do Bộ Thủy lợi ban hành năm 1974), “Những quy chế về phòng ngừa ô nhiễm biển từ tàu, thuyền và các mục tiêu trên bờ của hạm đội hải quân” (ban hành năm 1974), “Chỉ dẫn về phòng ngừa ô nhiễm biển do dầu” (do Bộ Hàng hải Liên Xô ban hành năm 1969) v.v... Các quy chế và chỉ dẫn bao hàm những đòi hỏi tương ứng với những đòi hỏi của các hiệp định quốc tế và đề cập những giải pháp chuyên về phòng ngừa ô nhiễm biển.

Phù hợp với Hiệp định Gionevơ về thềm lục địa năm 1958, Chỉ thị của Chủ tịch đoàn Xô viết Tối cao Liên Xô “Về thềm lục địa của Liên Xô” ngày 6 tháng 2 năm 1968 và Nghị quyết của Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô “Về trình tự tiến hành những công việc trên thềm lục địa của Liên Xô và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên của nó” ngày 18 tháng 7 năm 1969 xác định nghĩa vụ của những tổ chức chịu trách nhiệm về các thiết bị và công trình trên những vùng thềm lục địa và xác định giám sát nhà nước về sự tuân thủ những quy chế và yêu cầu về khai thác và bảo vệ tài nguyên thềm lục địa và phòng ngừa ô nhiễm nước. Nghị quyết bổ sung của Chủ tịch đoàn Xô viết Tối cao ngày 13 tháng 8 năm 1969 quy định trách nhiệm hình sự đối với những vi phạm pháp luật trên các thềm lục địa.

Nghị quyết của Hội đồng Bộ trưởng Cộng hòa Liên bang Nga ngày 9 tháng 9 năm 1963 “Về những biện pháp ngăn ngừa ô nhiễm do nước thải không được làm sạch đối với các vùng nước thuộc thủy vực Obi–Irtush” có ý nghĩa quan trọng đối với việc bảo vệ khỏi ô nhiễm môi trường Bắc Băng Dương. Ngày 16 tháng 9 năm 1971, Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô đã ban hành “Nghị quyết về Cục quản lý Tuyến hàng hải Phía bắc thuộc Bộ Hàng hải Liên Xô”, theo đó một trong những nhiệm vụ chính của cơ quan này là thực thi những biện pháp phòng ngừa và khắc phục những hậu quả ô nhiễm các biển thuộc Bắc Băng Dương.

Như vậy, các vùng nước biển khơi và trên thềm lục địa của Liên Xô được luật pháp Liên Xô bảo vệ khỏi mọi tác động của các chất thải liên quan tới hàng hải, thăm dò và khai thác tài nguyên thiên nhiên biển.

Tuy nhiên, ô nhiễm các biển nội địa và các biển ven của Liên Xô ở những năm 70 và 80 đã tiếp tục gia tăng và tới nay đã đạt đến mức độ đe dọa. Điều đó là do những quyết định và nghị quyết của các cơ quan chính phủ không được đảm bảo bằng những nguồn lực kỹ thuật và kinh tế thích đáng để thực hiện chúng. Thực tế tất cả các lĩnh vực kinh tế quốc dân không có được những công nghệ sinh thái sạch, tiết kiệm tài nguyên mà việc xây dựng và áp dụng chúng đòi hỏi đầu tư kinh phí rất lớn. Tuy nhiên, dần dần với sự phát triển cải tổ và áp dụng những quan hệ kinh tế mới, thì tình hình trong lĩnh vực bảo vệ môi trường sẽ được cải thiện.

Năm 1988 đã thành lập Ủy ban Nhà nước về bảo vệ thiên nhiên Liên Xô với chức năng chính là phối hợp các hoạt động trong lĩnh vực này và đề xuất Luật bảo vệ thiên nhiên mới. Cũng như trước đây, hoạt động nghiệp vụ của Ủy ban Nhà nước về Khí tượng Thủy văn Liên Xô thực hiện quan trắc và kiểm soát tình trạng môi trường có ý nghĩa quan trọng.

Pháp chế của những nước phát triển cao của phương Tây chú ý nhiều tới những vấn đề bảo vệ môi trường nước. Các phong trào và tổ chức xã hội lớn mạnh, đề ra trước các chính phủ những yêu cầu thi hành các biện pháp cấp bách cải thiện tình trạng môi trường đã giúp giải quyết thành công hàng loạt vấn đề bảo vệ thiên nhiên ở cấp độ quốc gia. Luật pháp hiện đại quy định trách nhiệm trừng phạt kinh tế khắc nghiệt đối với những người vi phạm, buộc các doanh nhân áp dụng những tổ hợp làm sạch hiệu quả và những công nghệ mới vào sản xuất một cách kịp thời.

Trong những năm 1960–1980 chính phủ Mỹ đã ban hành loạt văn bản pháp luật về những vấn đề bảo vệ nước biển. Trước hết đó là Luật về phòng ngừa ô nhiễm dầu (30 tháng 8 năm 1961) như một động thái áp dụng Công định Quốc tế năm 1954 vào trong hệ thống các chuẩn mực pháp luật quốc gia. Những năm 70, Quốc hội Mỹ đã xét lại gần như tất cả các bộ luật ban hành trước đó và đề ra những bộ luật mới. Năm 1970 đã thành lập Cơ quan Bảo vệ Môi trường, với một trong những nhiệm vụ là xây dựng những chuẩn mực ô nhiễm cho phép và thực hiện kiểm soát sự tuân thủ các bộ luật tương ứng.

10 tháng 7 năm 1972 đã thông qua Luật về An toàn cảng và đường thủy. Năm 1977 đã ban hành những hiệu chỉnh đối với bộ luật năm 1970, theo đó ở những vùng nước của Mỹ thiết lập một đới an toàn biển, rộng 200 hải lý và kề cận với những vùng nước lãnh hải. Trong đới này nghiêm cấm mọi phát thải dầu hay những chất độc hại khác. Đã định ra các mức trừng phạt nghiêm khắc (phạt đến 100 nghìn đô la và tước quyền tự do đến 10 năm) vì những hành vi vi phạm. Năm 1974 đã ban hành Luật về nước sạch, để thực hiện luật này, quốc hội Mỹ giành 28,7 tỷ đô la cho công tác kiểm soát ô nhiễm và 24 tỷ đô la để xây dựng trong 5 năm những công trình làm sạch nước thải đô thị. Luật mới phân loại các chất ô nhiễm thành ba nhóm, đối với mỗi nhóm đã xác định những thời hạn cấm phát thải áp dụng triệt để đến năm 1987. Mùa xuân năm 1978, quốc hội Mỹ đã phê chuẩn Luật về kế hoạch nghiên cứu và theo dõi ô nhiễm đại dương. Luật đề cập: 1) thực hiện kế hoạch 5 năm nghiên cứu và theo dõi ô nhiễm đại dương, 2) xây dựng cơ sở thông tin cần thiết, 3) thành lập Cơ quan Quốc gia về Nghiên cứu Đại dương và Khí quyển (NOOA). Các dự án và chương trình theo dõi ô nhiễm biển ở Mỹ được thực hiện theo những hướng sau: quan trắc các hợp phần ô nhiễm ban đầu, theo dõi các hệ sinh thái biển, theo dõi tiềm năng thực phẩm, theo dõi rò rỉ dầu mỏ.

Luật pháp Canada tỏ ra rất độc đáo. Ở đây, năm 1970, lần đầu trong thực tiễn quốc tế, Luật về phòng ngừa ô nhiễm các vùng nước lãnh hải thuộc Bắc Băng Dương của nước này đã được phổ biến tới đới rộng 100 hải lý và áp dụng trừng phạt nghiêm khắc do gây ô nhiễm. Nguyên cơ của chuyện này là sự cố tàu chở dầu “Errou” của Mỹ (tháng 2 năm 1970), khi đó trong vịnh Chedabucto (New Scotland) đổ ra biển gần 30 nghìn tấn nhiên liệu nặng. Nếu như xét đến tính bị tổn thương rất nhạy của các hệ sinh thái Bắc Băng Dương, thì bộ luật trên được xem là có căn cứ. Ở Canada còn có “Những quy chế phòng ngừa ô nhiễm dầu” năm 1971. Năm 1976, Cục bảo vệ Môi trường đã ban hành chương trình nghiên cứu khoa học và xây dựng các phương tiện kỹ thuật để khắc phục ô nhiễm dầu.

Năm 1976 so với năm 1975 số lượng vụ tràn dầu vùng bờ nước Anh tăng lên 20 % (595 sự cố tàu so với 500). Văn bản luật pháp chính của Vương Quốc Anh về phương diện này là Luật phòng ngừa ô nhiễm dầu ngày 27 tháng 7 năm 1971, thống nhất trong nó tất cả những quy định của các bộ luật năm 1955, 1963, và 1971 và đồng thời Luật về thêm lục địa năm 1964. Đối với luật pháp Anh trong lĩnh vực bảo vệ môi trường biển đặc trưng là mức khắc nghiệt của các quy định và chuẩn mực tăng dần. Đồng thời chính phủ Anh không hiếm khi tự vi phạm những quy chế bảo vệ môi trường, thí dụ như phê duyệt cho phép chôn cất phế thải phóng xạ ở các vùng ngoại vi Vương Quốc Anh.

Cuối những năm 70, Ủy ban Chính phủ về Hoạt động Liên bộ Bảo vệ Tự nhiên và Môi trường của Pháp bắt đầu thực hiện chương trình 15 năm về làm sạch các vùng nước quốc gia trên cơ sở Luật ngày 12 tháng 12 năm 1964 về phòng ngừa ô nhiễm biển do dầu. Những năm 1970, hai lần hiệu chỉnh đã được đưa vào luật này để tăng cường sự nghiêm khắc về kiểm soát ô nhiễm biển.

Đặc thù của tình huống sinh thái ở các nước đang phát triển của châu Á, châu Phi và châu Mỹ La Tinh được gây nên bởi sự khai thác mạnh mẽ các tài nguyên thiên nhiên, sự phát triển nhanh của ngành công nghiệp khai khoáng, chặt phá rừng, sự sa mạc hóa các vùng sản xuất nông nghiệp. Trong điều kiện tính bị tổn thương cao và độ bền vững kém của các hệ sinh thái nhiệt đới phải đòi hỏi mất nhiều năm để phục hồi chúng.

Vấn đề ô nhiễm biển ở Tây Phi trở nên nặng nề do nơi đây đang xây dựng hàng loạt các xí nghiệp của các nước phương Tây để sản xuất giấy, xi măng, phân hóa học và phế thải trực tiếp đổ ra biển. Các nhà máy chế biến dầu mỏ, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và phân bón trong những vùng sản xuất nông nghiệp ven biển cũng làm tăng ô nhiễm nước vịnh Guinê và bờ phía tây châu Phi.

Tại châu Á, vùng Tây Nam, nơi tập trung những mỏ dầu lớn, đang đặc biệt bị tổn thương bởi ô nhiễm dầu.

Năm 1961, tại hội nghị Arus của các nước châu Phi đã đưa ra bản luận cương về bảo vệ thiên nhiên, tới năm 1966 hầu hết các nước Phi liên kết tham gia phong trào này. Tại hội nghị ở Adi-Abêba (tháng 8 năm 1971), các quốc gia châu Phi đã đưa ra vấn đề loại trừ ô nhiễm các vùng nước ven bờ lục địa này. Trên cơ sở các khuyến cáo của FAO, WHO và UNEP, năm 1981 tại Côt-Đivoa đã diễn ra hội nghị 16 quốc gia, thông qua Thỏa thuận về bảo vệ các vùng nước ven bờ của mình khỏi ô nhiễm và ký một nghị định thư về hợp tác trong các trường hợp khẩn cấp. Tại hội nghị năm 1981, bảy quốc gia ven bờ Hồng Hải đã thành lập một tổ chức quốc tế mới, giành sự chú ý đặc biệt tới vấn đề kiểm soát ô nhiễm. Năm 1975, Oman cũng đã đưa vào thực thi Luật kiểm soát ô nhiễm môi trường biển. Những bộ luật tương tự có ở Singapo và New Zealand. Năm 1977, Inđônêxia, Malaixia và Singapo đã ký thoả hiệp về phối hợp chính sách chống ô nhiễm ở các eo biển và các phương pháp chống ô nhiễm. Năm 1978, chính phủ Singapo đã bổ sung Luật phòng chống ô nhiễm biển năm 1971 bằng những điều khoản xuất phát từ Hiệp định Luân đôn năm 1969.

Trong số các nước châu Mỹ La Tinh, Mêhicô tỏ ra tích cực nhất về ngăn ngừa ô nhiễm môi trường, năm 1971 nước này đã ban hành Luật phòng chống ô nhiễm môi trường biển bởi mọi chất độc hại trong giới hạn các vùng nước lãnh hải. Brasil cũng đã mở rộng áp dụng điều luật cấm phát thải nước thải cũng như các phế thải công nghiệp dạng lỏng và rắn vào môi trường biển tới toàn bộ vùng nước lãnh hải. Những quy chế được áp dụng ở Chi lê bao gồm cấm phát thải cặn dầu trong phạm vi vùng 50 hải lý ven bờ, cấm phát thải các chất khác trong khoảng cách 10 hải lý cách bờ.

Nhìn chung, quá trình soạn thảo và ban hành luật pháp bảo vệ thiên nhiên môi trường biển ở đại đa số các nước đang phát triển đang ở giai đoạn đầu. Đa số những chuẩn mực luật pháp quốc gia còn mang tính khái quát và chỉ chứa những điều khoản riêng lẻ về điều chỉnh phòng ngừa ô nhiễm dầu.

## **Những thỏa thuận quốc tế quan trọng nhất về bảo vệ môi trường biển**

Những vấn đề môi trường biển có thể giải quyết được một cách thành công chỉ bằng con đường phát triển sự hợp tác quốc tế toàn diện, đảm bảo sự tham gia tích cực của tất cả các quốc gia – lớn và nhỏ, phát triển và đang phát triển, ở ven bờ biển cũng như không tiếp giáp với biển.

**Những thỏa thuận quốc tế về phòng ngừa ô nhiễm Đại dương Thế giới bởi dầu và các chất nguy hiểm và độc hại khác.** Thỏa thuận quốc tế đầu tiên, xác lập những trách nhiệm nhất định của các quốc gia trong lĩnh vực này là Hiệp định Luân đôn về phòng ngừa ô nhiễm biển bởi dầu năm 1954, hiệu chỉnh năm 1962 (ở Liên Xô bắt đầu có hiệu lực từ năm 1969). Hiệp định này cấm thải dầu có chủ ý từ tàu thuyền, xác lập những vùng cấm (Bắc Hải, Bantich, từ năm 1969 – Hắc Hải và Azov), gán trách nhiệm cho từng quốc gia tham gia hiệp định phải thực thi những biện pháp cần thiết về trang bị các hệ thống thu gom dầu dư ở các cảng biển. Năm 1969, khóa họp của Tổ chức Tư vấn biển Liên chính phủ (IMCO) đã ban hành Những hiệu chỉnh đối với Hiệp định, theo đó vùng cấm phát thải dầu được công bố là toàn bộ Đại dương Thế giới. Như ngoại lệ, các tàu có thể chỉ được thải 60 lít dầu trên 1 hải lý hải trình, và càng xa bờ càng tốt. Năm 1971, đã ban hành điều khoản bổ sung mới về những chuẩn mực kỹ thuật cần tuân thủ trong khi xây dựng những tàu dầu mới.

Sau tai họa tàu chở dầu “Torri-Canion” và tổn hại lớn đối với Vương Quốc Anh, tại hội nghị của IMCO ở Brucxen (tháng 11 năm 1969) đã soạn thảo hai văn bản: Hiệp định quốc tế về quyền can thiệp trên biển khơi trong trường hợp sự cố gây ra ô nhiễm biển bởi dầu và Hiệp định quốc tế về trách nhiệm dân sự đối với thiệt hại do ô nhiễm dầu. Các hiệp định trên có hiệu lực từ năm 1975. Liên Xô tham gia cả hai hiệp định.

Mùa thu năm 1972, ở Luân Đôn, tại hội nghị liên chính phủ, đại diện 80 quốc gia xây dựng Hiệp định về phòng ngừa ô nhiễm biển do phát thải phế thải và các nguyên liệu khác (có hiệu lực từ năm 1975). Phụ lục I của Hiệp định có chứa “danh sách đen” – danh mục những chất cấm thải hoàn toàn: các hợp chất clo hữu cơ, thủy ngân và các hợp chất của nó, cadimi và các hợp chất của nó, dầu và các sản phẩm dầu, các chất dùng trong chiến tranh hóa học và sinh học. Phụ lục II của Hiệp định chứa “danh sách xám” – danh mục các chất được thải theo sự cho phép, gồm những chất nhanh bị vô hiệu hóa bằng các quá trình hóa học hay sinh học trong biển. Phụ lục III chứa những quy tắc điều chỉnh sự phát thải.

Dưới sự bảo trợ của IMCO, ngày 2 tháng 11 năm 1973 tại Luân Đôn đã diễn ra hội nghị, tại đó đã phê chuẩn Hiệp định mới về phòng ngừa ô nhiễm từ tàu biển. Tất cả các chất gây ô nhiễm tùy mức độ độc hại được phân chia thành bốn loại. Đã thiết lập điều khoản cấm phát thải mọi loại chất, còn những ngoại lệ cho phép phải phụ thuộc chặt chẽ vào chủng loại. Trong tất cả các trường hợp cho phép, phát thải có thể tiến hành ở khoảng cách không dưới 12 hải lý cách bờ và tại độ sâu không dưới 2,5 m và tuân thủ tốc độ

chuyển động quy định. Ở các vùng đặc biệt (Địa Trung Hải và các vịnh, Biển Bantich và các vịnh, Hắc Hải, Hồng Hải và các vịnh, vịnh Pêcxich và vịnh Ôman) cấm mọi dạng phát thải. Các tàu phải bảo quản tất cả dầu dư và bì bẩn, sau đó chỉ chuyển vào các thiết bị thu gom.

Hiệp định năm 1973 chưa tránh khỏi những thiếu sót và những điều khoản tranh cãi liên quan tới quyền tài phán của các quốc gia ven biển và quyền xét xử các sự vụ vi phạm hiệp định cũng như những vấn đề kỹ thuật, vì vậy đến năm 1978 nó vẫn chưa được phê chuẩn bởi nhiều nước. Năm 1978, tại Hội nghị quốc tế ở Luân Đôn do IMCO triệu tập, người ta đã thông qua những bổ sung và sửa đổi cho Hiệp định năm 1973 liên quan tới thiết kế, xây dựng và trang bị các tàu dầu lớn và kiểm soát tình trạng của chúng.

Những nỗ lực ở lĩnh vực này đã đem lại các kết quả đáng kể. Theo số liệu của Tổ chức biển Quốc tế, từ năm 1971 đến 1980, trong khi tăng trưởng tải trọng vận chuyển dầu gần 20 % mà lượng dầu thải vào đại dương từ tàu đã giảm tới hơn 30 %. Hy vọng rằng nếu thực hiện những đòi hỏi của Hiệp định quốc tế MARPOL-73/78, có hiệu lực từ năm 1983, sẽ dẫn tới giảm phát thải dầu vận hành (với nước bì) từ 0,7 triệu tấn (năm 1980) xuống còn 0,2 triệu tấn ngay vào đầu những năm 90.

**Những thỏa thuận quốc tế về phòng ngừa ô nhiễm môi trường biển bởi phóng xạ và vi khuẩn.** Thỏa thuận quốc tế đa phương đầu tiên về chống nhiễm phóng xạ môi trường biển là Hiệp định Gionevơ năm 1958 về vùng biển khơi, kêu gọi mỗi quốc gia thực thi những biện pháp phòng ngừa ô nhiễm và hợp tác với Tổ chức Quốc tế về Năng lượng Nguyên tử (IAEA) và IMCO trong việc ban hành những biện pháp đó.

Các đòi hỏi của dư luận thế giới và cuộc đấu tranh của các nước xã hội chủ nghĩa trong khuôn khổ Liên Hợp Quốc và trên các hội thảo quốc tế khác đã dẫn đến ký kết vào năm 1963 Hiệp định Matscova cấm thử vũ khí hạt nhân trong khí quyển, khoảng không vũ trụ và dưới nước. Dưới tác động thuận lợi của hiệp định trên, từ năm 1964 trên hành tinh quan trắc thấy mức phóng xạ giảm mạnh. Văn bản pháp luật quốc tế quan trọng nhất là Hiệp định cấm lưu giữ vũ khí hạt nhân và các dạng vũ khí hủy diệt hàng loạt khác ở đáy biển và đại dương và trong lòng đất của chúng được thông qua tại kỳ họp thứ 25 Đại hội đồng Liên hợp quốc năm 1970 và mở rộng để ký kết vào ngày 11 tháng 2 năm 1971 tại Matscova, Oasington và Luân đôn. Các điều khoản của hiệp định này đã được bổ sung bằng Hiệp định năm 1972 về phòng ngừa ô nhiễm biển do phát thải phế thải và những vật liệu khác, cấm phát thải vật liệu với mức phóng xạ vượt quá chuẩn mực của IAEA.

Một hiệp định đã ký kết trước đó về châu Nam Cực, ngày 1 tháng 12 năm 1969, đã cấm tất cả những vụ nổ hạt nhân và phát thải các chất phóng xạ ở vùng phía nam 60 °S, kể cả những băng hà thêm lục địa.

Hàng loạt quy định về vận hành tàu biển với động cơ nguyên tử đã thông qua tại Hiệp định Brucxen năm 1962 về trách nhiệm của những người vận hành tàu hạt nhân, tại Hiệp

định Brucxen và Hiệp định Viên năm 1963 về trách nhiệm dân sự do thiệt hại hạt nhân, tại Hiệp định Brucxen năm 1971 về trách nhiệm dân sự trong lĩnh vực vận tải đường biển những vật liệu phân rã phóng xạ.

Bước quan trọng trên con đường cấm hoàn toàn các dạng vũ khí vi trùng và hóa học hủy diệt hàng loạt là Hiệp định về cấm thiết kế, sản xuất và tàng trữ vũ khí vi trùng và độc và về việc tiêu hủy chúng, do Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua ngày 16 tháng 12 năm 1971 và có hiệu lực từ năm 1975.

**Hợp tác khu vực.** Biển Bantich – thủy vực bán biệt lập lớn nhất với lưu lượng hàng hải và mức độ ô nhiễm cao. Từ năm 1969 đã tiến hành công tác của các chuyên gia và luật sư về việc chuẩn bị một thỏa thuận rộng rãi. Cuối cùng, tháng 3 năm 1974 tại hội nghị ngoại giao ở Helsinki, trong đó tất cả các quốc gia ven biển Bantich, các quan sát viên từ Tiệp Khắc, Na Uy và nhiều tổ chức quốc tế khác tham gia, đã phê chuẩn một dự luật tổng kết, Hiệp định về bảo vệ môi trường biển Bantich, 6 phụ lục bổ sung và 7 nghị quyết về những vấn đề khác nhau. Trong các phụ lục I và II cung cấp danh mục đầy đủ các chất cấm phát thải và chôn giữ ở biển Bantich và các vịnh của nó. Phụ lục III cụ thể hóa các biện pháp ngăn ngừa ô nhiễm. Phụ lục IV điều chỉnh tất cả các dạng phát thải có thể từ tàu, đưa ra phân bố các chất độc hại theo các loại. Hiệp định năm 1974 cụ thể hóa tất cả những điều khoản của Hiệp định Luân đôn năm 1973 về “những vùng đặc biệt” như biển Bantich.

Ủy ban Quốc tế về Bảo vệ Môi trường biển Bantich với chức năng theo dõi việc thực hiện điều khoản của Hiệp định có vai trò đáng kể trong việc đạt tới mục tiêu của Hiệp định.

Nguy hiểm nhất đối với Bắc Hải là ô nhiễm dầu do lưu lượng hàng hải lớn và khai thác dầu trên thềm lục địa. Các biện pháp phòng ngừa ô nhiễm dầu bao hàm trong Thỏa thuận về hợp tác trong các vấn đề đấu tranh chống ô nhiễm nước Bắc Hải bởi những hợp chất hydrocacbua ngày 9 tháng 8 năm 1969, ký kết tại Bonn. Thỏa thuận chia toàn bộ khu vực biển Bắc Hải thành 8 vùng. Sáu vùng được ấn định cho các quốc gia: Đan Mạch, Liên bang Đức, Hà Lan, Na Uy, Thụy Điển, Anh, hai vùng còn lại – thuộc nhóm. Bắc Hải được cũng còn được đặt vào phạm vi tác động của một thỏa thuận khác – Hiệp định về phòng ngừa ô nhiễm môi trường biển do phát thải các chất từ tàu biển và thiết bị bay mà 12 quốc gia ven bờ đã ký kết ngày 5 tháng 2 năm 1972 ở Ôslô. Hiệp định này bao quát vùng rộng lớn Đông Bắc Đại Tây Dương, Bắc Băng Dương và biển Baren đến đảo Colguev. Hiệp định Ôslô bổ sung cho Hiệp định Luân đôn năm 1972. Tháng 2 năm 1974, tại Pari đã diễn ra hội nghị 15 quốc gia, ban hành và ngày 4 tháng 6 năm 1974 đưa ra ký kết Hiệp định về phòng ngừa ô nhiễm môi trường biển bởi các nguồn đất liền, phổ biến cho chính các vùng này.

Địa Trung Hải, Hồng Hải và vịnh Pecxich chiếm một trong các vị trí đầu tiên về mức ô nhiễm. Điều khoản của tất cả các hiệp định quốc tế về bảo vệ đại dương khỏi ô nhiễm



được áp dụng đối với Địa Trung Hải như một “vùng đặc biệt”. Vì vậy, tháng 2 năm 1976, tại Baxelona dưới sự bảo trợ của UNEP đã diễn ra Hội nghị các quốc gia vùng Địa Trung Hải, hội nghị này đã đưa ra Hiệp định về bảo vệ Địa Trung Hải khỏi ô nhiễm. Hiệp định đã lập ra hệ thống kiểm soát biển Địa Trung Hải. Tại hội nghị ở Split (tháng 2 năm 1977) 15 quốc gia Địa Trung Hải đã thông qua “kế hoạch xanh” – chương trình nghiên cứu thủy vực Địa Trung Hải và bảo vệ khỏi ô nhiễm, tính tới năm 2000.

Hắc Hải cũng như một “vùng đặc biệt” nằm trong phạm vi điều chỉnh của tất cả các hiệp định và thỏa thuận quốc tế. Tuy nhiên, hiện chưa có một hiệp định giành riêng cho Hắc Hải được ký kết bởi tất cả các nước thủy vực Hắc Hải trên cơ sở hợp tác khu vực. Hiện nay đang tiến hành công tác chuẩn bị để thành lập hiệp định đó.

**Công ước của Liên hợp quốc năm 1982 về luật biển.** Hội nghị lần thứ ba của Liên hợp quốc về luật biển năm 1973 là một giai đoạn mới trong tiến trình phát triển và ban hành luật pháp về lĩnh vực này. Tham gia hội nghị có 156 quốc gia, 20 tổ chức liên chính phủ và hơn 60 tổ chức quốc tế phi chính phủ. Sau các phiên họp, đàm phán và tư vấn không chính thức kéo dài đã đạt được sự thỏa thuận quan điểm của các nước về nhiều vấn đề đấu tranh chống ô nhiễm môi trường biển. Như kết quả của những nỗ lực hợp tác, ngày 30 tháng 4 năm 1982 tại phiên họp toàn thể tổng kết khóa họp 11 của Hội nghị lần thứ ba của Liên hợp quốc về luật biển tại New York đã thông qua Công ước Liên hợp quốc về Luật biển, lễ ký kết diễn ra ở thành phố Montego-Bei, Jamaica.

Khi xây dựng các chuẩn mực pháp luật về bảo vệ môi trường biển, Hội nghị đã sử dụng những điều khoản tương ứng bao hàm trong các hiệp định quốc tế chung và khu vực đã ký kết trước đây.

Tại phần XII của Công ước đã định ra trách nhiệm chung của các quốc gia bảo vệ và gìn giữ môi trường biển. Các quốc gia phải thực thi những biện pháp cần thiết sao cho sự ô nhiễm, là kết quả hoạt động dưới chủ quyền của mình, không lan ra ngoài phạm vi những vùng thực hiện toàn quyền của họ. Các biện pháp này liên quan tới tất cả các nguồn ô nhiễm và bao gồm giảm thiểu tối đa: a) phát thải các chất độc, hại và có độc từ những nguồn trên đất liền, b) ô nhiễm từ tàu thuyền, c) ô nhiễm từ các công trình và thiết bị sử dụng trong thăm dò và khai thác tài nguyên đáy biển và lòng đất, d) ô nhiễm từ tất cả các công trình và thiết bị khác sử dụng trong môi trường biển. Công ước có chứa chương về sự phát triển hợp tác quốc tế và khu vực trong việc hình thành và soạn thảo những chuẩn mực, tiêu chuẩn quốc tế, thực tiễn và các quy trình bảo vệ môi trường biển, trong việc tiến hành các chương trình nghiên cứu khoa học và trao đổi thông tin. Để phòng ngừa ô nhiễm môi trường biển từ các nguồn trên đất liền, các nước cần đề ra những luật và quy chế quốc gia dựa trên các chuẩn mực quốc tế và điều chỉnh sự phát thải các chất ô nhiễm từ sông, cửa sông, đường ống dẫn, công trình dẫn nước v.v... vào biển, trong khi khai thác tài nguyên đáy biển ở thềm lục địa và bên ngoài nó, trong khi chôn giữ các chất ô nhiễm, trong quá trình giao thông biển. Các quốc gia cần đảm bảo sao cho tàu thuyền dưới kỳ hiệu nước mình không được ra khơi chừng nào còn chưa

ở trạng thái đi ra biển tuân thủ những yêu cầu về chuẩn mực và tiêu chuẩn quốc tế về phòng chống ô nhiễm.

Việc xác lập các vùng kinh tế 200 hải lý trên Đại dương Thế giới với mục đích bảo vệ những lợi ích kinh tế của các nước ven bờ có ý nghĩa to lớn. Xuất phát từ đó, Công ước ấn định phân chia các chủ quyền để thăm dò, khai thác và bảo tồn những tài nguyên thiên nhiên, sinh vật và phi sinh vật ở đáy, trong lòng đất và trong nước và để quản lý những tài nguyên đó cho các quốc gia ven bờ.

Quốc gia ven bờ trong vùng kinh tế có thể thực hiện quyền về: 1) xây dựng và sử dụng các đảo, các hệ thống và công trình nhân tạo, 2) nghiên cứu khoa học biển, 3) bảo vệ và gìn giữ môi trường biển. Đồng thời, ở vùng kinh tế tất cả các quốc gia khác được quyền tự do hàng hải, hàng không, đặt dây cáp và đường ống dẫn dưới nước và các quyền tự do khác phù hợp với những điều khoản của Công ước. Quốc gia ven bờ có quyền trong vùng kinh tế của mình xác định sản lượng cho phép đánh bắt tài nguyên sinh vật (điều 61). Bằng con đường hợp tác với các tổ chức khu vực và quốc tế, quốc gia ven bờ đảm bảo các biện pháp về bảo vệ và quản lý tài nguyên sinh vật, để chúng không bị hiểm họa khai thác thái quá. Trong điều kiện có đủ dự trữ tài nguyên sinh vật, quốc gia ven bờ có thể cho phép các quốc gia khác được sử dụng vùng kinh tế của mình với điều kiện họ tuân thủ những yêu cầu cần thiết (điều 62, 69, 70). Công ước bao hàm những điều khoản điều chỉnh việc khai thác một số dạng tài nguyên sinh vật ở vùng kinh tế.

Để thực hiện các điều khoản của Công ước, ở Liên Xô đã đề ra hàng loạt chế định pháp luật. Trong đó quan trọng nhất là: Chỉ thị của Chủ tịch đoàn Xô viết Tối cao Liên Xô ngày 28 tháng 2 năm 1984 “Về vùng kinh tế của Liên Xô”, Nghị quyết của Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô ngày 28 tháng 4 năm 1984 “Những vấn đề vùng kinh tế của Liên Xô”, Nghị quyết của Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô ngày 15 tháng 7 năm 1985 “Về việc khẳng định điều luật về bảo vệ và gìn giữ môi trường biển ở vùng kinh tế của Liên Xô”.

Công ước năm 1982 đã xác định những điểm quan trọng của chế độ bảo vệ môi trường biển trong khi khai thác tài nguyên đáy biển bên ngoài vùng chủ quyền quốc gia. Thí dụ, theo những điều khoản của điều 87, thì tất cả các quốc gia, khi thực hiện tự do hàng hải, lắp đặt cáp và ống dẫn dưới nước, đánh bắt cá, nghiên cứu khoa học, có trách nhiệm không để xảy ra ô nhiễm môi trường biển. Điều này cũng liên quan tới sự thực hiện những quyền của các quốc gia trong khi khai thác tài nguyên khoáng sản ở các vùng sâu của Đại dương Thế giới, những quyền này đòi hỏi sự cho phép của Tổ chức quốc tế về đáy biển. Công ước quy trách nhiệm sau đây cho các quốc gia: trước giai đoạn khai thác phải nghiên cứu kỹ về sinh thái học và thủy văn học của vùng khai thác tài nguyên đáy, chọn phương pháp và kỹ thuật khai thác tốt nhất nhằm giảm thiểu tối đa sự ô nhiễm biển. Các quốc gia cần đề ra những luật pháp và quy chế để phòng ngừa và giảm bớt ô nhiễm do hoạt động ở vùng quốc tế của đáy biển, xác định những biện pháp kiểm soát mức ô nhiễm môi trường biển trong khi khai thác nguyên liệu khoáng sản vùng biển thẳm.

Tháng 4 năm 1982, Chủ tịch đoàn Xô viết Tối cao Liên Xô ban hành chỉ thị “Về những biện pháp tạm thời điều tiết hoạt động của các doanh nghiệp Liên Xô trong thăm dò và khai thác tài nguyên khoáng sản đáy biển bên ngoài vùng thềm lục địa”. Theo các điều khoản của mình, chỉ thị này nhắc lại Công ước. Vì vậy, tất cả những hoạt động liên quan tới chế độ khai thác đáy biển sâu của Liên Xô sẽ thực hiện dựa trên các điều khoản của Văn bản tổng kết của Hội nghị lần thứ ba Liên hợp quốc về luật biển.